TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2019/DS-PT
Ngày: 26 - 11 - 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền

Các thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hường, bà Đinh Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 187/2019/DSPT ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DSST ngày 07/8/2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962; trú tại: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hoàng L1, sinh năm 1969 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2018); trú tại: Số 74/4 đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1957; **t**rú tại: Số 33 đường V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương H1 (theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018); trú tại: 25 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1946; trú tại: Buôn N 1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Vũ Thị T – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 02/012016, bà Vũ Thị T có cho bà Phan Thị H vay 350.000.000 đồng; ngày 15/01/2016, vay tiếp 570.000.000 đồng. Tổng cộng 920.000.000 đồng. Lúc đầu, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/ tháng, bà H đã trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 2%/ tháng được 04 tháng kể từ khi vay, sau đó hai bên thoả thuận lại, lãi suất 0,7%/ tháng. Bà H đã trả cho bà T tiền lãi 6.400.000 đồng/ tháng đến hết tháng 02/2018, tháng 3/2018 bà H mới trả được 6.000.000 đồng, từ tháng 4/2018 đến nay chưa trả. Năm 2018 bà T yêu cầu bà H trả số tiền vay. Vì bà H không có tiền trả và nói với bà T là bà Phạm Thị L nợ tiền bà H không có trả nên có cấn thửa đất số 306, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại: Buôn N 1,xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk của con bà L là Võ Thị T1 đã ủy quyền cho bà L bán cấn trừ nợ cho bà H, bà T xuống coi nếu được thì bà H sẽ để lại thửa đất trên cho bà T và cấn trừ vào khoản nợ mà bà H nợ bà T. Sau khi, bà H đưa bà T xuống xem nhà và đất tại địa chỉ trên, bà T đồng ý mua với giá 1.000.000.000 đồng và yêu cầu làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên bà T thì bà T sẽ trừ số tiền bà H nợ là 920.000.000 đồng. Ngày 06/4/2018 bà T có viết đã nhận đủ số tiền 920.000.000 đồng bà H trả và viết giấy nợ bà H 80.000.000 đồng. Đến ngày 05/5/2018, Phòng đăng ký đất đại huyện B thông báo cho bà T biết là chị Võ Thị T1 đang nợ thuế Nhà nước nên không làm thủ tục sang tên cho bà T được. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Thị T1 hiện bà T đang giữ.

Nay bà T yêu cầu Toà án giải quyết buộc cá nhân bà H phải trả cho bà T tổng 1.023.000.000đ. (Trong đó, nợ gốc 920.000.000đ tiền gốc, nợ lãi từ ngày 01/04/2018 đến nay với lãi suất 0,7%/tháng thành tiền 103.000.000đ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị H trình bày: Bà H xác định có vay của bà T số tiền 920.000.000đ, hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, bà H đã trả cho bà T theo mức lãi suất 2%/tháng được 04 tháng kể từ khi vay, sau đó hai bên thỏa thuận lại mức lãi suất 0,7%/tháng và bà H đã trả tiếp cho bà T được 6.400.000đ lãi đến hết tháng 2/2018, tháng 3/2018 bà H mới trả 6.000.000đ. Trước đó, bà Phạm Thị Lcó nợ bà H 1.150.000.000đ chưa trả nên bà L có đưa cho bà H giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Buôn N 1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk mang tên Võ Thị T1 (là con gái của bà L). Sau đó, bà H có trao đổi với bà T về việc chuyển giao công nợ bằng việc: Bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ bà L (chị T1 đã ủy quyền cho bà L bán) và ngày 06/4/2018 bà T, bà H và bà L đi đến thỏa thuận: Bà T nhận chuyển nhượng thửa đất của chị T1 từ bà L với giá

1.000.000.000 đồng (bà H chịu lỗ 150.000.000 đồng) bà H viết giấy đã nhận tiền trả nợ của bà L số tiền 1.150.000.000 đồng, bà T viết giấy đã nhận tiền trả nợ của bà H số tiền 920.000.000 đồng và viết giấy nợ lại bà H 80.000.000 đồng (tiền chênh lệch khi cấn nợ).

Sau đó bà L và bà T cùng lập thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên theo quy định, không biết vì lý do gì bà T và bà L không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng là việc của bà T và bà L. Trên thực tế bà H, bà T và bà L đã chuyển giao công nợ hoàn tất. Do đó, việc bà T khởi kiện đòi bà H khoản tiền vay 920.000.000 đồng nợ gốc và 103.000.000 đồng tiền lãi là không có cơ sở nên bà H không chấp nhận.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị L trình bày: Vào năm 2013, bà L có vay của bà Phan Thị H 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 4,5%/tháng, lãi trả hàng tháng, không có tài sản bảo đảm. Hàng tháng bà L đã trả lãi cho bà H đầy đủ, đến cuối năm 2017 không có khả năng trả nữa. Bà H đòi tiền nợ, bà L không có để trả nên có nói với bà H cho bà L trả dần 100.000.000 đồng/năm, bà H không đồng ý. Do vợ chồng con gái bà L là Võ Thị T1 – R NEIL BURTON đang định cư tại nước Anh có thửa đất số 306, tờ bản đồ số 36, tại Buôn N 1, xã xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk ủy quyền cho bà L được chuyển nhượng thửa đất này, nên năm 2018 bà L, bà H và bà T thỏa thuận: Bà L đứng ra làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho bà T để trừ hết số nợ 1.150.000.000 đồng mà bà L nợ bà H, do đó bà H viết giấy xác nhận đã lấy đủ tiền trả nợ của bà L ngày 06/4/2018. Sau đó bà L và bà T làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên tại Văn phòng công chứng B, bà L đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà T để bà T đi làm thủ tục sang tên cho bà T theo quy định, nhưng sau đó không làm được do Võ Thị T1 còn nợ thuế Nhà nước. Nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên bà T vẫn đang cầm.

Quan điểm của bà L, số tiền 1.150.000.000 đồng vay bà H từ 2013 thì bà L đã đưa thửa đất của con gái bà L cấn trừ như đã trình bày ở trên nên bà L không có nghĩa vụ trả nữa. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 61/2019/DSST ngày 07/8/2019, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 266; 271 và Điều 273 của BLTTDS; Điều 117; 120; 370; khoản 2 Điều 372; 375 và Điều 463 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T về việc yêu cầu bà Phan Thị H trả cho bà Vũ Thị T 920.000.000 đồng tiền nợ gốc và 103.000.000 đồng lãi suất; tổng cộng cả gốc và lãi là 1.023.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/8/2019, bà Vũ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, giữ nguyên dân sự sơ thẩm số**:** 61/2019/DSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và các đương sự:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Xét tài liệu, chứng cứ là đĩa CD ghi âm giọng nói kèm bản nội dung dịch thuật. Thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn giao nộp tại cấp phúc thẩm đĩa CD ghi âm giọng nói kèm bản nội dung dịch thuật và xác nhận nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà T và bà H với nội dung bà H cam kết trả toàn bộ số nợ trên cho bà T. Tại biên làm việc các ngày 01/10/2019, 04/10/2019 và 14/11/2019, đại diện ủy quyền của bị đơn đã được nghe đĩa CD và đọc nội dung bản dịch thuật, được giải thích, thông báo bằng văn bản về nghĩa vụ bị đơn phải có mặt đúng thời gian, địa điểm để cơ quan có thẩm quyền tiến hành thực hiện thu âm giọng nói làm mẫu tiến

hành trưng cầu giám định giọng nói theo yêu cầu của nguyên đơn, tuy nhiên, bà H không hợp tác nên xem như bà H thừa nhận giọng nói trong đĩa CD do nguyên đơn cung cấp là giọng nói của bà H là phù hợp với Điều 91 của BLTTDS và xác định đây là nguồn chứng cứ hợp pháp được quy định tại các Điều 93; 95 và Điều 97 của BLTTSD.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của bà Vũ Thị T, HĐXX nhận thấy:

[2.1] Tại các bản tự khai ngày 13/12/2018 (BL 24), 26/02/2019 (BL44), biên bản hòa giải (BL39), bà Phan Thị H thừa nhận việc bà có vay của bà T tổng số tiền 920.000.000đ, các bên có thỏa thuận về lãi suất ban đầu là 2%/tháng, bà H đã trả cho bà T mức lãi suất 2%/tháng và đã trả được 4 tháng tính từ thời điểm vay, sau đó bà H và bà T thỏa thuận lãi suất 0,7%/tháng, bà H đã trả cho bà T tiền lãi 6.400.000đ/tháng đến hết tháng 02/2018. Tháng 3/2018 bà H mới trả được 6.000.000đ và chưa trả khoản nợ gốc nào. Do đó, việc bà H vay số tiền 920.000.000đ của bà T là có thật. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

[2.2] Xét lời trình bày của bà H và bà L thấy rằng: Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải (BL86; BL 87) bà L thừa nhận có vay của bà H 1.150.000.000 đồng nhưng không có khả năng trả nợ nên bà L có đưa cho bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên con gái bà L là Võ Thị T1 (đã ủy quyền cho bà L được quyền chuyển nhượng), để trừ số tiền mà bà L vay của bà H. Sau đó, bà H lại thỏa thuận với bà T, bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên trực tiếp từ bà L với giá 1.000.000.000đồng để trừ vào số tiền 920.000.000 đồng mà bà H vay của bà T đồng thời bà T phải viết giấy đã nhận đủ của bà H 920.000.000đ và viết thêm giấy vay của bà H 80.000.000đ. Bà H thừa nhận bà chịu lỗ 150.000.000 đồng (là số tiền chênh lệch mà bà L trả nợ cho bà H bằng quyền sử dụng đất 1.150.000.000đ và số tiền bà T đáng lẽ phải thanh toán khi nhận chuyển nhượng đất của bà L 1.000.000.000đ). Như vây, đây chỉ là thỏa thuận khấu trừ nghĩa vụ trả nợ của bà H, thay vì phải trả số tiền đã vay của bà T thì bà H lại trả bằng việc nhờ bà L làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trừ nợ chứ không phải là thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ từ bà H sang cho bà L. Tuy nhiên, do bà Võ Thị T1 (người đứng tên quyền sử dụng đất) đang nợ nghĩa vụ tài chính với nhà nước (thuế) nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và bà T không thực hiện được dẫn đến việc bà H chưa khấu trừ được nợ cho bà T. Do đó, bà H vẫn còn nợ của bà T 920.000.000đ gốc và lãi suất theo thỏa thuận là có căn cứ.

Ngoài ra, tại các bản tự khai ngày 13/12/2018 (BL 24), ngày 26/02/2019 (BL44) và biên bản hòa giải (BL39) bà H thừa nhận bà có biết việc chuyển nhượng quyền

sử dụng đất giữa bà L và bà T không thành do bà Võ Thị T1 còn nợ tiền thuế, bà H yêu cầu bà L phải trả cho bà H số tiền bà L đã vay để bà H trả tiền cho bà T. Do đó, việc ông H1 (người đại diện theo ủy quyền cho bà H) cho rằng trên thực tế bà H, bà T và bà L đã chuyển giao công nợ hoàn tất, bà H đã trả nợ xong cho bà T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của bà T là không có căn cứ, không phù hợp với quy định tại Điều 370 của Bộ luật dân sự 2015 quy định về chuyển giao nghĩa vụ như sau: "*1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.*

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ."

[2.3]. Xét thỏa thuận giữa bà L, bà T và bà H. Thấy rằng: Bà L không thỏa thuận nhận nghĩa vụ trả nợ cho bà T thay cho bà H mà chỉ là thỏa thuận cấn trừ nợ. Cụ thể, bà L thỏa thuận trả số tiền 1.150.000.000đ đã vay của bà H bằng việc đồng ý lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên con gái bà L cho bà T, nhằm mục đích trả 1.150.000.000đ đã vay của bà H chứ không nhằm mục đích nhận trả nợ số tiền 920.000.0000 bà H đã vay cho bà T. Còn bà T đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trực tiếp từ bà L với giá 1.000.000.000đ với mục đích khấu trừ số tiền 920.000.000đ bà H đã vay, đồng thời bà T viết giấy đã nhận 920.00.000đ của bà H và viết giấy vay của bà H 80.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên thừa nhận thực tế không có việc giao nhận tiền mà chỉ viết giấy cho nhau. Do đó, đây không phải việc chuyển giao nghĩa vụ như bị đơn trình bày, bị đơn cho rằng đã trả nợ xong cho bà T là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế giao dịch giữa các bên. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả 920.000.000đ nợ gốc và lãi suất 0,7%/tháng là phù hợp với giấy nhận nợ, phù hợp với các Điều 463; 465; 466; 468 và Điều 469 của BLDS, cần chấp nhận.

Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn, HĐXX thấy. Các bên đương sự thừa nhận khi vay tiền hai bên thoả thuận lãi suất 2%/ tháng, bà H đã trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 2%/ tháng được 04 tháng kể từ khi vay, sau đó hai bên thoả thuận lại, lãi suất 0,7%/ tháng. Bà H đã trả cho bà T tiền lãi tương đương 6.400.000 đồng/ tháng đến hết tháng 02/2018, tháng 3/2018 bà H mới trả được 6.000.000 đồng, từ tháng 4/2018 đến nay chưa trả. Do đó, có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và có thỏa thuận lãi suất. Xét thỏa thuận lãi suất 2%/tháng và bà H đã trả tiền lãi được 4 tháng là không phù hợp với quy định tại Điều 476 của BLDS năm 2015, tuy nhiên, các bên không yêu cầu xem xét lại khoản tiền lãi đã thanh toán nên căn cứ

Điều 5 của BLTTDS, HĐXX không xem xét là phù hợp. Xét thỏa thuận lãi suất 0,7%/tháng là tự nguyện cần chấp nhận. Cụ thể: 920.000.000đ x 16 tháng 06 ngày (tính từ ngày 01/4/2018 đến 07/8/2019) =103.040.000đ, nguyên đơn yêu cầu 103.000.000đ là tự nguyện cần chấp nhận.

[2.4]. Xét giấy giao nhận tiền giữa bà T và bà H với số tiền 920.000.000đ và giấy bà T vay bà H 80.000.000đ (BL 74a, 74), Thấy rằng, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà H không giao trả 920.000.000đ cho bà T và bà T cũng không vay của bà H 80.000.000đ, không có việc giao nhận tiền cho nhau. Do đó, các giấy này không phát sinh quyền và nghĩa vụ nên không có giá trị pháp lý.

[2.4]. Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà L. Thấy rằng. Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích bằng văn bản về quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các đương sự để giải quyết triệt để vụ án nhưng không có đương sự yêu cầu. Do đó, Bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ, phù hợp với Điều 5 của BLDS.

Từ những nhận định, phân tích [1] [2], xét yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T là có căn cứ cần chấp nhận. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đánh giá chứng cứ phù hợp nên cần áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[3] Về án phí:

Án phí DSST: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí. Bà H phải chịu án phí DSST là 42.690.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2019/DSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 370; 463; 466; 468 và Điều 469 của BLDS; Điều 24; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T.

Buộc bà Phan Thị H phải trả cho bà Vũ Thị T tổng 1.023.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi ba triệu đồng). Trong đó, nợ gốc 920.000.000 đồng (chín trăm hai mươi triệu đồng), nợ lãi 103.000.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

-Án phí DSST: Buộc bà Phan Thị H phải chịu 42.690.000 đồng (bốn mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Vũ Thị T 20.317.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0008239 ngày 08/10/2018.

-Về án phí DSPT: Bà Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0002229 ngày 15/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
-VKSND tỉnh Đắk Lắk;
-TAND TP. Buôn Ma Thuột;
-VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
-Chi cục THA DS TP. B;
-Đương sự;
-Cổng thông tin điện tử;
Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền